

# LƯỢC SỬ DỊCH THUẬT VÀ PHÁT TRIỂN LÍ LUẬN DỊCH THUẬT Ở TRUNG QUỐC

Cầm Tú Tài\*

*Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Đại học Công nghiệp Hà Nội  
Số 298, đường Cầu Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 09 tháng 08 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 10 tháng 10 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 14 tháng 01 năm 2022

**Tóm tắt:** Trung Quốc là quốc gia có lịch sử dịch thuật lâu đời. Qua quá trình phát triển, hoạt động dịch thuật đã hình thành nên những đặc điểm mang sắc thái của Trung Quốc. Bài viết mô tả những nét khái quát về các giai đoạn phát triển dịch thuật, phân tích một số nội dung lý luận, giới thiệu một số dịch giả và nhà nghiên cứu tiêu biểu nhằm làm rõ nét hơn đặc điểm dịch thuật và quá trình phát triển lý luận dịch thuật ở Trung Quốc trong bối cảnh lịch đại và đồng đại của dịch thuật thế giới. Chúng tôi hy vọng có thể góp thêm tài liệu trong nghiên cứu dịch thuật của Trung Quốc và đưa ra những gợi mở trong nghiên cứu, phát triển cơ sở lý luận dịch thuật và đào tạo phiên dịch chuyên nghiệp ở Việt Nam.

*Từ khóa:* lịch sử, dịch thuật, lý luận, đào tạo, Trung Quốc

## 1. Phần mở đầu

Lịch sử dịch thuật ở Trung Quốc đã trải qua hơn 4000 năm, điểm khởi đầu tính từ triều đại nhà Hạ (2070 TCN-1600 TCN), nhà Thương (1600 TCN-1046 TCN) cho đến ngày nay. Trong quá trình phát triển từ hoạt động dịch thuật mang tính tự phát theo nhu cầu sang hoạt động dịch thuật chuyên nghiệp, Trung Quốc đã dần tiếp thu tinh hoa của các lý thuyết dịch thuật phương Tây, kết hợp với đặc điểm của bản địa để hình thành một hệ thống lý luận dịch thuật mang màu sắc Trung Quốc. Cho đến nay, ở Việt Nam mới chỉ có rất ít tác giả điếm qua một số vấn đề đồng đại về tiêu chí dịch thuật của Trung Quốc như Nguyễn Hữu Cầu (2007), Nguyễn Ngọc Long (2010), Cầm Tú Tài (2016)... Những nghiên cứu lịch đại và đồng đại về dịch thuật Trung Quốc vẫn còn rất nhiều khoảng trống. Bài viết này của chúng tôi tiến hành mô tả những nét khái quát về các giai

đoạn phát triển dịch thuật, phân tích một số nội dung lý luận, giới thiệu một số dịch giả và nhà nghiên cứu tiêu biểu nhằm làm rõ nét hơn đặc điểm dịch thuật và quá trình phát triển lý luận dịch thuật ở Trung Quốc trong bối cảnh đồng đại và lịch đại của dịch thuật thế giới. Như Kelly (1995) đã từng nhận xét: “Sẽ không có lịch sử thế giới nếu không có dịch thuật”. Hy vọng có thể góp thêm tài liệu trong nghiên cứu dịch thuật của Trung Quốc và đưa ra những gợi mở trong nghiên cứu, phát triển cơ sở lý luận dịch thuật và đào tạo phiên dịch chuyên nghiệp ở Việt Nam.

## 2. Cơ sở lý luận liên quan

### 2.1. Lý thuyết ngôn ngữ học và lý thuyết liên ngành

Các trường phái ngôn ngữ học và lý thuyết liên ngành ngôn ngữ học là những cơ sở quan trọng được áp dụng, soi chiếu tới nghiên cứu bản chất của dịch thuật xuyên

\* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: [camtutai@gmail.com](mailto:camtutai@gmail.com)

suốt quá trình phát triển của ngôn ngữ học. Từ đó dịch thuật đã thực sự là một phân ngành nghiên cứu của ngôn ngữ học ứng dụng, trước khi trở thành một ngành khoa học độc lập.

## 2.2. Lí luận dịch

Nhà lý luận dịch thuật Liên Xô Barkhudapov (1985) từng đề xuất rằng dịch thuật là quá trình thay đổi phát ngôn của một ngôn ngữ này thành phát ngôn trong một ngôn ngữ khác mà vẫn giữ nguyên nội dung và không thay đổi ý nghĩa. Nhà lý thuyết dịch thuật đương đại người Mỹ Nida cũng đã nhận định: “Phiên dịch là tái hiện thông tin từ ngữ nghĩa đến phong cách của ngữ nguồn sang ngữ đích với sự tương đương gần nhất và tự nhiên nhất” (Nida, 2001, tr. 87). Ngày nay, cho dù xuất hiện các cách gọi “tín, đạt, nhã”, “giống về nội dung”, “tương đương động thái”, “tương đương chức năng”, hay “đồng hóa” (bản địa hóa), “dị hóa” (ngoại lai hóa), từ nghiên cứu nguyên lý, bản chất, tiêu chí... đến quá trình dịch đều cho thấy sự đa dạng về mặt lý luận, trường phái hay “văn hóa đa nguyên”, v.v... Kết quả đều cùng hướng tới việc tìm kiếm tính hợp lý của “sự tương đương” để xác minh tính chính xác của việc chuyển đổi và phổ biến thông tin, trong đó có nhiệm vụ cụ thể hóa và hiện thực hóa giao tiếp xuyên văn hóa thông qua dịch thuật.

## 3. Ngữ liệu nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

### 3.1. Ngữ liệu nghiên cứu

Tư liệu phục vụ nghiên cứu này chủ yếu sưu tầm từ các sách chuyên khảo, bài báo, luận văn, luận án của các tác giả Việt Nam và Trung Quốc và một số trang web của các trường đại học trong nước và nước ngoài.

### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi đã sử dụng phương pháp nghiên cứu sử liệu và liên ngành để khảo sát tư liệu nghiên cứu. Bên cạnh đó, chúng tôi

kết hợp phương pháp phân tích miêu tả và đối chiếu, so sánh giữa các tư liệu nhằm tiếp tục kiểm chứng và đưa ra những nhận định đa chiều về các vấn đề bàn luận.

## 4. Các giai đoạn phát triển lí luận dịch thuật ở Trung Quốc

### 4.1. Giai đoạn khởi phát (2070 TCN - 25)

Những tài liệu ghi chép thời nhà Chu (1046 TCN-256 TCN) đã viết về các hoạt động dịch thuật xuất hiện vào giai đoạn đầu ở Trung Quốc, bắt đầu được tính từ triều đại nhà Hạ (2070 TCN-1600 TCN) và nhà Thương (1600 TCN-1046 TCN). Chẳng hạn, sách *Lễ ký – Vương chế* ghi lại như sau: “Người dân sống ở năm vùng gồm người Trung Nguyên, người Di, người Man, người Nhung, người Địch... có ngôn ngữ khác nhau, sở thích cũng không giống nhau, cần có người hỗ trợ để diễn đạt những điều mong muốn của mình. Vùng phía Đông gọi người này là **kí**, phía Nam gọi là **tượng**, phía Tây gọi là **địch thị**, phía Bắc gọi là **địch**” (Ma Zuyi, 1988). **Kí, tượng, địch thị, địch** ở đây chính là tên gọi của quan chức làm nghề phiên dịch theo tiếng địa phương ở các vùng trên, sau này có tên gọi chung là “**người kí tượng**”. Trong thực tế lịch sử, chúng ta có thể suy luận ra hoạt động dịch thuật xuất hiện sớm nhất chủ yếu chỉ giới hạn với hình thức dịch nói. Vì vậy, người dân ở thời nhà Chu đã dùng tên gọi chung cho các dịch giả là “**thiệt nhân**” (người nói bằng lưỡi). Tất nhiên, hoạt động dịch thuật thời kỳ đó chủ yếu là hình thức dịch nói, hoàn toàn mang tính tự phát để đáp ứng nhu cầu giao tiếp khẩu ngữ, mua bán trao đổi và triều cống giữa các dân tộc. Do vậy, chưa thể có những nghiên cứu về lí luận dịch thuật.

### 4.2. Từ cuối thời Đông Hán (25-220) đến thời Tống (960-1279)

Dịch thuật kinh Phật trong lịch sử Trung Quốc bắt đầu từ những năm cuối của Hằng Đế nhà Đông Hán (147-167), phát triển qua các triều đại Ngụy (220-280), Tấn

(265-317) và thời kỳ Nam Bắc triều (420-589), phát triển cực thịnh vào thời nhà Đường (618-907) và suy thoái vào các triều đại Tống (960-1279) và Nguyên (1206-1368). Dịch thuật kinh Phật ở Trung Quốc thường nhận được sự ủng hộ của các vị Hoàng đế qua nhiều triều đại phong kiến, vì vậy đã hình thành hoạt động mang tính quy mô, có hệ thống và tổ chức. Từ thế kỷ thứ V, nhà nước phong kiến ở Trung Quốc đã thành lập Viện Dịch thuật Quốc gia để biên dịch các bộ kinh Phật từ tiếng Phạn sang tiếng Hán. Có thể nói khởi sử dịch thuật chính thống của Trung Quốc gắn liền với lịch sử biên dịch kinh Phật, gắn với các dịch giả có tên tuổi như An Thế Cao, Chi Khiêm, Đạo An, Cưu-ma-la-thập, Chân Đế, Thích Nghiêm Tông, Huyền Trang, Bất Không...

Vào thời Hán Hằng Đế (147-167), đại sư An Thế Cao (?-168) từ An Tức (một nước cổ thuộc vùng đất Ba Tư, phía Tây Bắc Ấn Độ hiện nay) đến kinh đô Lạc Dương. Ông đã dịch miệng kinh Phật để cho Nghiêm Phù Diệu ghi chép lại. Số lượng kinh Phật ông dịch từ tiếng Phạn sang tiếng Hán khoảng hơn 30 bộ - 40 quyển. Dịch giả kinh Phật đời Tấn là Đạo An (312-385) đã nhận xét bản dịch của An Thế Cao là: “Thế Cao dịch kinh trân quý ở chỗ là ông không gọt giũa, tô điểm so với bản gốc, ý văn trôi chảy vẫn như nội dung trong cổ văn Thiên Trúc”.

Tham gia dịch kinh Phật tiếp nối thời An Thế Cao còn có Chi Khiêm (thế kỷ III), ông dịch được 29 bộ kinh Phật. Bản dịch của Chi Khiêm cũng được đánh giá là lưu giữ được nội dung bản gốc, không có sự thêm thắt, tô điểm. Đặc biệt cuốn *Lời đề tựa kinh pháp cú* (224) do ông viết đã trở thành tài liệu tham khảo quan trọng trong nghiên cứu lịch sử phát triển lí luận dịch thuật Trung Quốc. Giống như An Thế Cao, Chi Khiêm khi dịch thuật kinh Phật đều chủ trương dịch nghĩa đen, bảo lưu nghĩa văn bản gốc, không chỉnh sửa trong bản dịch. Tiêu chí dịch thuật này của hai ông đưa ra cũng có ảnh hưởng nhất định đến một số dịch giả sau này.

Đạo An (312-385) là một nhà nghiên cứu kinh điển nghiêm túc và sâu sắc. Trong dịch thuật, Đạo An đưa ra lí luận dịch kinh “ngũ thất bản, tam bất dịch” (năm điều không giống bản gốc, ba điều không dễ dịch). Năm điều không giống văn bản gốc là:

(1) Văn phạm không theo tiếng Phạn, mà thay đổi theo lối văn tiếng Hán,

(2) Có sự thay đổi theo tư duy nhận thức của mỗi đất nước: người Tây Trúc thích tính thực tế, không cần trau chuốt, còn Trung Hoa chuộng nghệ thuật văn chương, như vậy mới có thể dễ dàng đi vào lòng người,

(3) Phải cắt bỏ đi những câu kinh lặp đi lặp lại, như vậy sẽ súc tích hơn,

(4) Bỏ đi những phần rườm rà và lặp lại nghĩa,

(5) Những gì đã được nói rồi, khi hoàn chỉnh nếu có lặp lại thì phải cắt bỏ đi.

Tiếp nữa là 3 điều không dễ làm trong phiên dịch gồm:

(1) Khó thỏa đáng,

(2) Khó phù hợp,

(3) Khó chính xác.

Lí luận của Đạo An nêu ra đã giải quyết mối quan hệ giữa câu chữ và chất lượng nội dung, tức là vừa phải biểu đạt chính xác ý nghĩa và nội dung của nguyên văn, lại vừa phải có bản dịch đơn giản và dễ hiểu.

Cuối thế kỷ thứ IV còn xuất hiện dịch giả kinh Phật nổi tiếng – đại sư Cưu-ma-la-thập (344-413). Là người tinh thông kinh Phật, giỏi tiếng Phạn và tiếng Hán, ông biết rất rõ những khó khăn trong dịch thuật kinh Phật, vì vậy đã chủ trương áp dụng phương pháp ưu tiên dịch ý để lưu giữ văn phong của bản gốc, trong khi dịch không nên thêm thắt, tô điểm, cố gắng tìm kiếm từ ngữ tiếng Hán thích hợp để tái hiện một cách trung thành hàm ý của văn bản gốc. Ông đã tổ chức dịch được hơn 380 bộ kinh từ tiếng Phạn sang tiếng Hán, chủ yếu sử dụng văn phong cổ với lối diễn đạt chặt chẽ. Tác phẩm dịch thuật “*Chuyện vui về thiên nhiên Tây Vực*” của ông đã lưu giữ được tinh thần của văn bản

gốc, được đánh giá là mốc ghi dấu sự xác lập ngôn ngữ dịch thuật ở Trung Quốc.

Học giả Phật giáo Ấn Độ Chân Đế (Paramartha, 499-569) đến Trung Quốc vào thời kỳ Nam Bắc Triều (420-589). Chân Đế rất nghiêm túc trong dịch kinh, ông đặc biệt chú ý đến việc diễn đạt chính xác ý nghĩa nguyên bản của kinh điển. Ông thường xem xét kỹ lưỡng từng chương, từng câu, tìm hiểu, tra soát nhiều lần cho đầy đủ và chính xác nghĩa rồi mới dịch. Để đảm bảo tính chính xác của văn bản, đôi khi ông đã chấp nhận loại bỏ tính thẩm mỹ của câu chữ, vì vậy, bản dịch của ông vừa mang đặc điểm của dịch câu chữ lại vừa có đặc điểm của bảo tồn nguyên tác, có những chỗ khó tránh khỏi thiếu sót, thậm chí là gây khó hiểu cho người tiếp nhận bản dịch. Chân Đế đã dịch được 49 bộ kinh ra tiếng Hán với những nội dung có sức ảnh hưởng khá lớn đến tư tưởng Phật giáo Trung Quốc.

Vào triều đại nhà Tùy, Nhan Tông (557-610) đã công bố bài viết “*Phép biện chứng*” được xem là bài viết đầu tiên trong lịch sử dịch thuật Trung Quốc chuyên bàn về lí luận dịch thuật. Ông đề xuất chủ trương dịch hết nghĩa: “Thà đơn giản, gàn nghĩa, quyết không sử dụng lối diễn đạt bóng bẩy mà lại ngược lại với nghĩa bản gốc”.

Bàn về dịch thuật Kinh Phật ở Trung Quốc, chúng ta cần phải nhắc đến một đại diện dịch giả được đánh giá là một bậc thầy vĩ đại của giới dịch thuật cổ đại Trung Quốc, đó là Huyền Trang (600-664). Từ năm 629 đến năm 645, Huyền Trang được Hoàng đế Đường Thái Tông (598-649) cử sang đất Phật ở Ấn Độ học tập kinh điển, suu tầm, nghiên cứu và dịch thuật về Phật học. Sau khi trở về Trường An, kinh đô của nhà Đường lúc bấy giờ, trong vòng 19 năm, ông đã dịch được 75 bộ kinh điển gồm 1335 quyển từ tiếng Phạn sang tiếng Hán. Không chỉ có vậy, ông còn chỉnh lý, dịch lại rất cẩn thận những bản kinh Phật trước đây đã được dịch nhưng khó đọc, khó hiểu, hay là những nội dung dịch bị thêm, bớt làm sai lệch nghĩa

so với nguyên bản. Trong lí luận dịch thuật, Huyền Trang đã nêu ra 5 nội dung không dịch ý gồm:

- (1) Nội dung bí mật,
- (2) Nội dung nhiều hàm ý,
- (3) Nội dung không có trong một ngôn ngữ,
- (4) Nội dung quy phạm của tác giả bản gốc,
- (5) Triết lí bác học.

Tiêu chuẩn dịch thuật theo quan điểm của Huyền Trang đề xuất là “vừa phải tìm kiếm tính chân thật, lại vừa phải tìm kiếm tính phổ biến”. Như vậy, tiêu chuẩn này đã thể hiện được tính thống nhất cao giữa “câu chữ” và “chất lượng”, đồng thời cũng đã thể hiện mức độ thành thạo trong việc vận dụng nhiều phương pháp và kỹ năng phiên dịch khác nhau, như phương pháp bổ sung, phương pháp tinh lược, phương pháp phân tách, v.v... Trong quá trình phiên dịch, cần đọc kỹ văn bản gốc, tìm hiểu kỹ càng câu chữ, sau đó diễn đạt lại bằng tiếng Hán thích hợp để tạo nên những công trình dịch thuật trung thành với văn bản gốc, nhưng cũng không gây khó hiểu cho độc giả. Đó cũng là hai tiêu chí mà sau này Nghiêm Phục gọi là “Tín” và “Đạt”. Huyền Trang được xem là một trong số ít dịch giả có những cống hiến quan trọng cho nền dịch thuật Trung Quốc trên cả hai phương diện lí thuyết và ứng dụng. Chính nhờ sự tổ chức chu đáo của ông mà trong 19 năm, dịch thuật kinh Phật ở thời nhà Đường đã đạt tới đỉnh cao. Sau khi Huyền Trang qua đời, công việc này bắt đầu có xu hướng đi xuống.

Trong thời kỳ này, những vấn đề về lí thuyết dịch thuật đã được xác lập, đó là dịch ý và dịch chữ. Hai tiêu chí chính xác và mạch lạc được hướng dẫn trong dịch kinh Phật đã trở thành những nội dung cốt lõi trong lí thuyết dịch thuật. Ví dụ vào thời kỳ nhà Hán (206 TCN-220) và nhà Đường (618-907), ở Trung Quốc đã xuất hiện hai trường phái dịch thuật kinh Phật là “Chất

phác” và “Văn lệ”, tức là có sự tranh luận giữa “văn” (câu chữ) và “chất” (mộc mạc). Những dịch giả ủng hộ “văn” nhấn mạnh tính tu từ và trôi chảy của bản dịch, đồng thời cũng nhấn mạnh tính dễ đọc trong đó, còn những dịch giả ủng hộ “chất” thì nhấn mạnh tính bảo lưu toàn vẹn trong bản dịch, không có sự thêm bớt, đó chính là tính trung thành của bản dịch. Theo quan điểm lí luận dịch ngày nay, tiêu chí câu chữ và sự trung thành nêu trên vẫn chưa thực sự đầy đủ. Tuy vậy, vẫn được coi là hình thành và phát triển lí luận dịch thuật cổ đại ở Trung Quốc, đồng thời cũng làm cơ sở cho lí thuyết dịch thuật hiện đại ở Trung Quốc sau này. Như vậy, dịch thuật kinh Phật ở Trung Quốc không chỉ được coi là cơ sở hình thành lí luận dịch thuật với các tiêu chuẩn dịch thuật cụ thể, thúc đẩy việc thành lập ra tổ chức dịch thuật chính thức, mà còn có những ảnh hưởng nhất định tới sự phát triển của ngôn ngữ như chữ viết, phong cách ngôn ngữ và thể loại văn bản của Trung Quốc lúc bấy giờ và sau này.

#### 4.3. Từ thời Minh (1368-1644) đến cuối thời Thanh (1911)

Kể từ thời Hoàng đế Vạn Lịch nhà Minh (1573-1620), việc dịch thuật Kinh Phật hầu như không còn phổ biến, thay vào đó là dịch thuật về khoa học kỹ thuật, văn học, triết học và tôn giáo được du nhập từ phương Tây vào Trung Quốc. Ở đây chúng tôi chỉ lựa chọn giới thiệu một số nhà lí luận và dịch giả nổi tiếng làm đại diện là Mã Kiến Trung (1845-1900), Nghiêm Phục (1854-1921) và Lâm Thư (1852-1924).

##### (1) Mã Kiến Trung (1845-1900)

Mã Kiến Trung là một nhà ngôn ngữ học theo tư tưởng cải cách. Ông là tác giả của cuốn ngữ pháp nổi tiếng ở Trung Quốc - *Văn phạm Mã Kiến Trung* (1898). Ngay từ năm 1896 ông đã đưa ra tiêu chuẩn “bản dịch tốt” trong một chuyên luận về lí luận dịch thuật xuất sắc có tiêu đề là “Bàn về đề xuất cho Trường đào tạo dịch thuật”. Theo quan điểm của Mã Kiến Trung, người phiên dịch

trước hết phải thành thạo cả ngữ nguồn và ngữ đích. Trước khi dịch, phải tìm hiểu kỹ văn bản gốc, sau đó dịch và diễn đạt trung thực ý nghĩa của văn bản gốc theo kiểu bảo toàn nguyên văn. Đồng thời, bản dịch cũng cần diễn đạt được văn phong và bản sắc của văn bản gốc, giúp cho người tiếp nhận bản dịch “có được lợi ích giống như văn bản gốc”. Như vậy, tiêu chuẩn “bản dịch tốt” của Mã Kiến Trung là khá cao và cũng có một số nội dung hợp lí nhất định. Có lẽ do tính khái quát quá cao, nên tiêu chuẩn này chưa nhận được sự chấp nhận rộng rãi trong giới dịch thuật. Tuy vậy, tính toàn diện của tiêu chuẩn dịch thuật này có liên quan mật thiết đến tiêu chuẩn dịch thuật sau này được Nghiêm Phục nêu ra. Tiêu chuẩn “bản dịch tốt” nhấn mạnh đến sự tương đương nghĩa giữa bản dịch và bản gốc cũng rất gần với lí luận dịch thuật hiện đại ngày nay.

##### (2) Nghiêm Phục (1854-1921)

Vào năm 1898, Nghiêm Phục đã dịch cuốn *Thiên diễn luận* (Evolution and Ethics) của T.H. Huxley (1825-1895) tuyên truyền tư tưởng tiến hóa luận theo tư tưởng “triết học thiên diễn” phù hợp với chủ nghĩa duy vật truyền thống của Trung Quốc. Sau đó ông đã đưa ra tiêu chuẩn dịch thuật tương đối toàn diện mà mọi người đều thông tỏ qua ba từ khái quát: “**tín**”, “**đạt**” và “**nhã**”. Trong lời giới thiệu về bản dịch cuốn *Thiên diễn luận*, Nghiêm Phục đã nhận xét: “Có ba việc khó trong phiên dịch, đó là trung thành, mạch lạc và trang nhã. Mong có được nội dung trung thực đã là vấn đề rất khó, đảm bảo được nội dung trung thực, nhưng chuẩn mực không đạt thì cho dù nội dung bản dịch có đúng, vẫn không được tính là dịch đạt chuẩn”. Sau này Lương Khải Siêu (1873-1929) đã đưa ra nhận xét như sau: “Những điều Nghiêm Phục nói tới đều là chính xác, ‘**tín**’ chính là trung thành, ‘**đạt**’ có nghĩa là mạch lạc. Với bản dịch trước hết là yêu cầu về tính trung thực, tiếp theo là yêu cầu mạch lạc và dễ hiểu giúp cho người tiếp nhận có thể hiểu được, ‘**nhã**’ là chỉ việc phải sử dụng được

câu chữ và ngữ pháp tiếng Hán trước đây” (Tan Zaixi, 2000, tr. 76). Riêng tiêu chí về “nhã” có phần thiên lệch và nó đã gây ra sự tranh cãi trong hơn suốt một thế kỷ qua. Chúng tôi cho rằng, bản dịch có thể duy trì được phong cách, diện mạo, vẻ tao nhã và tính thẩm mỹ của nguyên tác mới được coi là “nhã”.

Khi bàn về cơ sở hình thành các nội dung tiêu chí dịch thuật của Nghiêm Phục, giới nghiên cứu nhận định rằng, Nghiêm Phục đã tiếp thu nền học thuật của Trung Quốc, kết hợp với tri thức lí luận dịch thuật của phương Tây để hình thành lí luận dịch thuật của mình. Thực tế cho thấy, Nghiêm Phục là người sớm được tiếp xúc với tri thức phương Tây, đồng thời là người chủ động truyền bá tư tưởng phương Tây cho dân chúng, do vậy chắc chắn ông đã có sự tiếp thu những tư tưởng, quan điểm học thuật từ các nước này (Năm 1877 ông được triều đình nhà Thanh cử sang Anh học về hải quân). Điều này cũng có thể thấy rõ ở cách thức Nghiêm Phục vận dụng ba quy chuẩn để có bản dịch tốt của Alexander Fraser Tytler viết trong *Tiểu luận về các nguyên tắc dịch thuật* (Essay on the Principles of Translation) vào năm 1797 gồm:

(i) Dịch giả phải truyền đạt trọn vẹn các ý tưởng của nguyên tác,

(ii) Văn phong và cách viết phải có cùng một đặc tính như của nguyên tác,

(iii) Bản dịch phải mang đầy đủ phong cách tự nhiên và dễ nắm bắt câu chữ của nguyên tác.

Những tiêu chuẩn “tín”, “đạt”, “nhã” của Nghiêm Phục có mối liên hệ nhất định với ba từ “tín, đạt, nhã” vốn đã được nhà sư Chi Khiêm thời Tam quốc (220-280) sử dụng trong “*Lời đề tựa kinh pháp cú*” vào năm 224. Hay theo ý kiến của Elsie Kit Ying Chan viết trong Luận án Tiến sĩ năm 2003, “tín, đạt, nhã” có nguồn cội sâu xa từ Đạo Khổng. Tiếp cận từ góc độ hệ thống, “tín, đạt, nhã” tương ứng những giá trị cốt lõi của thi ca Nho gia – tín, lễ, đạo (faith, decorum,

virtue). Tuy nhiên, chúng ta vẫn nhận ra Nghiêm Phục đã vận dụng một cách uyển chuyển, linh hoạt, không hoàn toàn bó buộc trong khuôn khổ nghĩa thực của ba tiêu chí này trong thực tế dịch thuật.

Trong hơn một thế kỷ, tiêu chuẩn dịch thuật “tín”, “đạt” và “nhã” của Nghiêm Phục nhờ tính ngắn gọn, rõ ràng về trọng tâm và tầng bậc nên đã luôn có được vị trí trong nền dịch thuật ở Trung Quốc, đặc biệt là đối với giới nghiên cứu, phê bình dịch thuật, các tiêu chí này có một ý nghĩa đặc biệt trong việc đánh giá hiệu quả của một bản dịch. Về sau này, bất kể tiêu chuẩn dịch thuật mới nào được đưa ra, ở mức độ nhiều hay ít thì đều có sự tham khảo tới tiêu chuẩn dịch thuật “tín”, “đạt”, “nhã” của ông.

### (3) Lâm Thụ (1852-1924)

Trong câu đầu của một bài thơ Khang Hữu Vi (1858-1927) đã viết: “Tài năng phiên dịch cùng thời phải tính đến Nghiêm Phục và Lâm Thụ” (Kong Xiangli, 2009, tr. 65). Ý là, nếu như Nghiêm Phục là người đầu tiên đã đưa các lí luận dịch thuật của phương Tây vào Trung Quốc một cách có hệ thống, thì Lâm Thụ chính là người dịch nhiều tiểu thuyết nước ngoài nhất. Có một điều rất đặc biệt là Lâm Thụ là người không giỏi về ngoại ngữ, nhưng trong quãng thời gian 30 năm sau khi vợ ông mất, ông đã dịch được gần 180 tác phẩm văn học của Anh, Mỹ, Pháp, Nga, Nhật Bản và Tây Ban Nha (tính ra khoảng 12 triệu chữ) bằng cách hợp tác với những người khác như Cô Hồng Minh, Trịnh Chân Đạt, v.v... Đây cũng là trường hợp hiếm thấy trong lịch sử dịch thuật thế giới. Với sự giúp đỡ của các cộng sự, Lâm Thụ đã tìm hiểu nội dung văn bản gốc, sau đó diễn đạt lại bằng văn ngôn (tiếng Hán cổ đại). Trong quá trình phiên dịch, gặp phải những nguyên tác mà ông cho là do nhà văn viết sai hoặc trình độ còn non kém, Lâm Thụ liền mạnh dạn sửa lại nội dung thay cho tác giả. Lâm Thụ vốn là người thạo lỗi viết văn ngôn nên rất thuận tiện khi thực hiện loại hình hoạt động dịch thuật kiêm sáng tạo. Văn

phong của ông rất hay và thanh thoát, đến nỗi Nghiêm Phục khi đọc tác phẩm dịch đầu tiên của ông là “Những chuyện còn lại của Trà Hoa Nữ Paris” đã từng phải thốt lên rằng “Thật là đáng thương cho cuốn ‘Trà Hoa Nữ’, đứt hết khúc ruột, lấy đi hết nước mắt của những đứa trẻ Trung Quốc lưu lạc” (Guo Jianzhong, 2000, tr. 121). Dưới sự hướng dẫn của Lâm Thụ, một số nhà văn đại diện của Phong trào Văn hóa mới ở Trung Quốc như Quách Mạt Nhược, Chu Tự Thanh... cũng bắt đầu được tiếp xúc với văn học nước ngoài.

#### (4) Trịnh Chân Đạc (1898-1958)

Trịnh Chân Đạc là người đầu tiên giới thiệu lí luận “Ba nguyên tắc dịch thuật” của Tyller đến Trung Quốc, đó là bản dịch phải chuyên tải đầy đủ ý nghĩa của bản gốc, văn phong và sắc thái phải giống với bản gốc, bản dịch phải bao gồm tất cả sự mạch lạc có trong bản gốc. Tính biện chứng thể hiện trong ba nguyên tắc dịch thuật này là rất cao. Trịnh Chân Đạc đặt nguyên tắc “trung thành” lên hàng đầu. Ông nhấn mạnh sự cần thiết phải tránh hình thức dịch cứng nhắc, tránh hình thức dịch phóng tác quá mức. Quan điểm của ông có rất nhiều nội dung giống với lí luận dịch thuật của Mao Thuấn.

Tóm lại, trong suốt giai đoạn lịch sử này, cả dịch thuật ứng dụng và lí luận dịch thuật của Trung Quốc đều có những bước phát triển đáng kể. Vào thời nhà Minh, Tứ Di Quán - trường đào tạo ngoại ngữ đầu tiên ở Trung Quốc đã được thành lập và tổ chức đào tạo phiên dịch. Thời Thanh đã thành lập các trường đào tạo phiên dịch chuyên nghiệp như Đồng Văn Quán (1862), Kinh sư Đại học Đường (Đại học Bắc Kinh, 1989)... Bên cạnh đó, nhiều thành tựu khoa học kỹ thuật và xã hội nhân văn của phương Tây và Nhật Bản như thiên văn học, toán học, cơ khí, xây dựng, y học, thủy lợi, thần học, văn học... đã được dịch và giới thiệu đến Trung Quốc. Điều này đã cung cấp thêm những tri thức phong phú cho người dân. Đồng thời về mặt lí luận, với đại diện là Mã Kiến Trung và Nghiêm Phục đã hình thành nên lí luận dịch

thuật cận đại của Trung Quốc, mà sức ảnh hưởng của nó kéo dài cho đến tận ngày nay.

#### 4.4. Giai đoạn cuối thời Thanh (1911) đến năm 1949

Trong thời kỳ này rất nhiều nhà văn nổi tiếng của Trung Quốc tham gia vào hoạt động dịch thuật, như Ba Kim (1904-2005) đã dịch cuốn *Cha và con*, Phong Tử Khai (1898-1975) đã dịch cuốn *Ngôn ngữ họ Nguyễn*, Quách Mạt Nhược (1892-1978) đã dịch cuốn *Goethe*, Lão Xá (1899-1966) đã dịch cuốn *Bernard Shaw*, v.v... Cũng vào thời kỳ này, Cù Thu Bạch (1899-1935), Lỗ Tấn (1881-1936), Trần Vọng Đạo (1891-1977), Lâm Ngữ Đường (1895-1976)... được coi là những người đã gắn kết giữa lí luận dịch và thực hành dịch với nhau.

(1) **Lỗ Tấn** được biết đến là người tiên phong trong nghiên cứu văn học phương Tây. Ông đã dịch hơn 200 tác phẩm của 14 quốc gia, chủ yếu là của Nga và Liên Xô, như “*Linh hồn chết*”, “*Hủy diệt*”... Số lượng này gần bằng những tác phẩm mà ông đã viết trong cuộc đời của mình. Ông đã từng nói: “Tay trái dịch, tay phải viết”. Trải qua quá trình dịch thuật thực tế, Lỗ Tấn đã tổng kết ra quan điểm lí luận dịch thuật của mình như sau: “Bất kỳ bản dịch nào cũng phải xem xét cả hai mặt, thứ nhất đương nhiên là cố gắng đạt tới mức độ dễ hiểu, thứ hai là đảm bảo phong cách của bản gốc” (“Bản thảo chưa đề tên”, 1935) (Liu Miqing, 2005, tr. 72). Lỗ Tấn đã kịch liệt phản đối những cách dịch vô nghĩa, bừa bãi kiểu “Râu ông nọ cắm cằm bà kia”, “Gọt chân cho vừa giày”. Ông đã đưa ra nguyên tắc dịch “Trung thành hơn là mạch lạc” để phản bác lại quan điểm đối lập. Nội hàm chính xác trong tiêu chuẩn “trung thành” của Lỗ Tấn đưa ra là xử lý tốt cách thức biểu đạt của bản dịch và bảo lưu được diện mạo của nguyên tác, điều này không phải là hình thức “dịch cứng nhắc”. Ông là đại diện cho trường phái dịch nghĩa câu chữ ở Trung Quốc vào đầu thế kỷ XX.

(2) **Mao Thuấn (1896-1981)** nhấn mạnh đến phương pháp dịch câu chữ, nhưng

đồng thời cũng phải tính đến phong cách và tính thẩm mỹ trong dịch thuật. Ngoài ra, ông cũng là người sớm thảo luận về sự khác biệt giữa “dịch câu chữ” và “dịch cứng nhắc” trong thơ ca. Quan điểm của ông là chỉ có dịch nội dung mới có thể bảo lưu được sắc thái của văn bản gốc. Đây là tư duy biện chứng trong lí luận dịch thuật của Mao Thuần.

**(3) Trâu Đạo Phấn (1895-1944)** đã nghiên cứu về tiêu chuẩn dịch thuật từ góc nhìn biện chứng. Theo ông, việc dịch câu chữ và dịch nghĩa đều có những điểm mạnh riêng, cả hai hình thức này đều có thể cùng lúc xuất hiện trong bản dịch, nghĩa là, trong một cuốn sách, có những câu có thể hiểu được khi dịch theo nghĩa mặt chữ, những câu không thể hiểu được theo cách dịch này thì phải bỏ qua hình thức câu, đổi sang cách dịch nghĩa. Đây là một cặp mâu thuẫn trong thể thống nhất giữa các mặt đối lập, ở trình độ dịch thuật cao có thể làm nhòa ranh giới của “dịch câu chữ” và “dịch nghĩa”.

**(4) Trần Tây Doanh (1896-1970)** đã xuất bản cuốn *Sức hấp dẫn của bản dịch* có thể coi là trường phái dịch ý của ông trong giai đoạn đương thời. Ông đưa ra ba mức độ trong dịch thuật gồm: giống về hình thức, giống về nội dung và giống về phong cách. Trần Tây Doanh cho rằng, trong dịch câu chữ, nhược điểm là đã bỏ qua phong cách của văn bản gốc, thậm chí cả nội dung cũng không được truyền tải một cách chân thực. Dịch nghĩa mặc dù bỏ qua hình thức câu chữ, nhưng lại biểu đạt được phong cách của văn bản gốc một cách xác thực. Tuy nhiên, tư duy của dịch giả không thể giống hoàn toàn tư duy của tác giả văn bản gốc. Do đó không thể diễn đạt được 100% phong thái của văn bản gốc. Độc giả chỉ có thể lĩnh hội được sắc thái tình cảm qua văn bản dịch. Vì vậy, dịch ý không nên coi là một tiêu chuẩn duy nhất trong lí luận dịch.

**(5) Chu Quang Tiềm (1897-1986)** là một triết gia đã tham gia nhóm nghiên cứu về dịch thuật. Ông đã đề xuất ý tưởng độc

đáo của mình về cuộc tranh luận dịch câu chữ và dịch ý. Ông cho rằng nếu muốn diễn đạt ý nghĩa của văn bản gốc thì không nên có sự khác biệt giữa dịch câu chữ và dịch ý. Theo lập luận biện chứng thì cả hai hình thức dịch này đều hướng tới điều này. Do vậy không cần phải xác lập ranh giới của chúng làm gì.

**(6) Chu Sinh Hào (1912-1944)** là dịch giả đã dịch các vở kịch của William Shakespeare ra tiếng Hán. Ông chủ trương bảo lưu thần thái của nguyên bản. Dùng câu chữ rõ ràng, mạch lạc để dịch chính xác văn phong của bản gốc. Phản đối hình thức dịch từ đối từ và câu đối câu.

**(7) Lâm Ngữ Đường** là người giỏi sáng tác bằng tiếng Anh. Tác phẩm tiêu biểu “Khoảnh khắc Kinh Hoa” của ông được viết bằng tiếng Anh và đoạt giải Nobel Văn học vào năm 1975. Ông cũng dịch cuốn *Cô gái bán hoa* của Bernard Shaw sang tiếng Hán, dịch tác phẩm “Sáu nội dung ghi chép về dòng đời trôi nổi” của Thẩm Phục đời Thanh sang tiếng Anh. Trong cuốn *Bàn về phiên dịch* (Lin Yutang, 1994, tr. 305) của mình, Lâm Ngữ Đường cũng đã đưa ra ba tiêu chuẩn của dịch thuật gồm:

- (i) Tiêu chuẩn về sự trung thành,
- (ii) Tiêu chuẩn về sự lưu loát,
- (iii) Tiêu chuẩn về thẩm mỹ.

Ba tầng bậc tiêu chuẩn dịch thuật này của ông về tổng thể giống với quan điểm “Ba tiêu chuẩn trong phiên dịch” của Nghiêm Phục đã nêu ra phân trên. Theo quan điểm của Lâm Ngữ Đường thì “trung thành” có nghĩa là người dịch có trách nhiệm với văn bản gốc, “lưu loát” có nghĩa là người dịch có trách nhiệm với độc giả, “thẩm mỹ” có nghĩa là người dịch chịu trách nhiệm về nghệ thuật trong dịch thuật. Một dịch giả sở hữu ba tiêu chuẩn này được coi là dịch giả chuyên nghiệp. Lâm Ngữ Đường còn đề xuất cần phân biệt rạch ròi giữa “dịch chữ/ từ” và “dịch câu”, đồng thời phân loại về sự trung thành ở mức độ sâu hơn nữa.



Như vậy, hoạt động dịch thuật thời kỳ này chủ yếu là do các nhà văn đảm nhận, do đó rất nhiều tác phẩm văn học đã được phiên dịch và giới thiệu tới độc giả Trung Quốc. Về mặt lí luận, ngoài việc tiếp tục tuân theo “Ba tiêu chuẩn trong phiên dịch” của Nghiêm Phục, còn có rất nhiều quan điểm thảo luận sâu về phong cách bản dịch, mối quan hệ giữa sự giống nhau về phong cách và hình thức, chuyển tải nội dung và phong cách hoạt động dịch thuật. Bên cạnh đó trong những năm 1920 đến 1930 còn có quan điểm tranh luận về “dịch câu chữ” của các học giả do Lỗ Tấn làm đại diện và quan điểm “dịch ý” của các học giả do Lương Thục Thu làm đại diện. Mặc dù kết quả cuối cùng không có kẻ thắng người thua, nhưng đã giúp cho nền lí luận dịch thuật ở Trung Quốc có được những bước phát triển mới. Trong thời kỳ này, Trung Quốc đã thành lập nhiều trường quốc lập và cử học sinh sang nước ngoài học tập, đào tạo ngoại ngữ và phiên dịch. Đây là đội ngũ tinh hoa, đóng góp rất lớn cho sự phát triển lí luận và ứng dụng dịch thuật ở Trung Quốc.

#### **4.5. Giai đoạn từ năm 1949 đến cuối thế kỷ XX**

Một thay đổi đáng kể trong hoạt động dịch thuật ở Trung Quốc là vào giai đoạn sau năm 1949 (sau khi Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập) có sự xuất hiện của cách gọi “dịch thuật là một bộ môn khoa học”, và cũng bắt đầu từ lúc này, do ảnh hưởng của Đại cách mạng văn hóa (1966-1976), Cải cách mở cửa (1978), Cách mạng khoa học kỹ thuật lần thứ 3, do đó liên tục có những biến động lớn trong lịch sử phát triển dịch thuật ở Trung Quốc. Đồng thời cũng liên tiếp xuất hiện những cuộc tranh luận về vấn đề dịch thuật là bộ môn khoa học hay là bộ môn nghệ thuật. Vào nửa cuối những năm 80 của thế kỷ XX, Đàm Tài Hỷ (1953-) đã đưa ra chủ trương thành lập bộ môn nghiên cứu dịch thuật. Nhờ đó, đến nay những tranh luận trên về cơ bản đã tìm ra sự thống nhất, đó là dịch thuật nên được coi như một bộ môn khoa học, vì vậy, đã có tên gọi là “Phiên

dịch học” (Translatology) với hệ thống lí luận tương đối hoàn chỉnh, đồng thời xuất hiện nhiều dịch giả, nhiều quan điểm và nhiều tác phẩm tiêu biểu. Giai đoạn này có 2 thời kỳ phát triển như sau:

##### **4.5.1. Giai đoạn từ năm 1949 đến năm 1978**

Trong đầu những năm thập niên 50 của thế kỷ XX, chính quyền mới thành lập ở Trung Quốc rất chú ý phát triển hoạt động dịch thuật phục vụ cho công tác ngoại giao, hàng loạt đoàn thể dịch thuật, tạp chí, bài viết, hội thảo dịch thuật được thành lập và tổ chức hoạt động trên khắp Trung Quốc. Ví dụ vào năm 1949 Thượng Hải đã thành lập Hiệp hội Dịch thuật, năm 1950 Cục Phiên dịch Ủy ban Xuất bản Trung ương thành lập Tạp chí *Thông báo dịch thuật*, năm 1951 tổ chức Hội nghị công tác phiên dịch và Hội thảo phiên dịch toàn quốc lần thứ nhất, năm 1951 cuốn *Bàn về việc xây dựng lí luận dịch thuật* của Đồng Thu Tư xuất bản được coi là nền tảng lí luận trong việc xây dựng ngành khoa học dịch thuật hiện đại ở Trung Quốc, năm 1958 Chính phủ Trung Quốc đã ban hành “Đề cương quy hoạch 7 năm giáo dục ngoại ngữ”, trong thời kỳ này có rất nhiều tài liệu, tư tưởng chính trị được dịch từ tiếng Hán ra các ngôn ngữ khác... Dịch thuật ở Trung Quốc có những tiến triển mới. Tuy nhiên, từ cuối thập niên 60 đến cuối thập niên 70 của thế kỷ XX, do chịu sự ảnh hưởng nghiêm trọng của những biến động chính trị ở Trung Quốc (Đại cách mạng văn hóa), số lượng tác phẩm dịch thuật sụt giảm mạnh, các hoạt động dịch thuật bị đình trệ, tiêu điều. Một số đặc điểm chủ yếu về dịch thuật trong giai đoạn này như sau:

(1) Đội ngũ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch thuật là các chuyên gia ngoại giao và các dịch giả văn học.

(2) Ngành dịch thuật ở Trung Quốc còn ở giai đoạn sơ khai, việc nghiên cứu lí luận dịch thuật vẫn còn nhiều bất cập. Trọng tâm nghiên cứu của dịch thuật gồm dịch thuật chính trị và dịch thuật văn học thực

tiền, phê bình dịch thuật, xuất bản dịch thuật, quản lý dịch thuật, dịch giới thiệu lí luận dịch thuật của Liên Xô.

(3) Đào tạo phiên dịch lúc này chủ yếu tập trung vào chuyên dịch tương đương ngôn ngữ ở cấp độ từ và câu trong các thể loại văn bản văn học và chính trị, phục vụ cho việc giảng dạy ngôn ngữ. Các chủ đề, lĩnh vực giảng dạy dịch thuật chưa được cân đối. Các yếu tố ngôn ngữ trong quá trình dịch thuật chưa được xem xét thấu đáo. Việc đào tạo phiên dịch viên chưa mang tính chuyên nghiệp, còn mang nặng quan niệm học ngoại ngữ là có thể phiên dịch.

Một số dịch giả giai đoạn này gồm:

**(1) Phó Lôi (1908-1966):** vào năm 1951 Phó Lôi đã đưa ra quan điểm “Truyền thần” trong phiên dịch văn học. Đây là một tiêu chuẩn trong dịch thuật cao hơn tiêu chuẩn “tín”, “đạt”, “nhã” của Nghiêm Phục, bản dịch không chịu sự ràng buộc cứng nhắc của nội dung và hình thức. Theo ông, “xét về mặt hiệu quả, bản dịch phải giống như một bức tranh nhìn cận cảnh, điều cần đạt tới không phải ở hình thức mà là ở thần thái”. Khi nội dung của bản dịch giống với bản gốc thì được gọi là “giống nhau về hình thức”, đó là tiêu chuẩn tối thiểu dành cho bản dịch, khi cả về hình thức, nội dung và phong cách của bản dịch phù hợp với bản gốc, tức là có sự giống nhau cả về hình thức và phong cách, đây mới là tiêu chuẩn cao nhất của bản dịch. Tất nhiên, do chịu sự ảnh hưởng của yếu tố văn hóa và các yếu tố khác, không dễ có được một bản dịch hoàn toàn giống với bản gốc cả về “hình thức” và “phong cách”. Bản thân Phó Lôi cũng đã nói tới vấn đề khó khăn này trong lời tựa bản dịch lại tác phẩm “Lão Cao” của mình như sau: “Ngay cả trong bản dịch hay nhất, sức hấp dẫn của nó cũng khó bằng được bản gốc. Trong khi dịch chỉ có thể dừng để tách rời quá xa nội dung bản gốc, mà cần cố gắng hết sức rút ngắn khoảng cách này”.

**(2) Tiền Chung Thu:** năm 1964 đã tiếp tục phát triển thêm nội dung lí luận về

“Truyền thần” của Phó Lôi, ông đã đưa ra quan điểm “Chuyên hóa ngữ cảnh” như sau: “Mức độ cao nhất trong dịch thuật văn học có thể nói là sự chuyên hóa, đó là chuyển đổi một tác phẩm từ ngôn ngữ nước này sang ngôn ngữ nước khác mà vừa không để lộ ra dấu vết khiên cưỡng do sự khác biệt về thói quen ngôn ngữ, lại có thể lưu giữ được toàn vẹn phong thái của bản gốc, khi đó có thể coi là chuyên hóa ngữ cảnh thành công”. Quan điểm này tập trung nhiều vào tính hiệu quả tổng thể của bản dịch, chú ý nhiều hơn đến sự lĩnh hội phong thái của văn bản gốc. “Chuyên hóa” mà Tiền Chung Thu đưa ra ở đây tương đương với “sublimation” trong tiếng Anh, nghĩa là quá trình phiên dịch giống như quá trình chuyên hóa trong hóa học, bao gồm các bước như tan chảy, tinh luyện và đúc lại. Trong dịch thuật, trước hết là phải làm tan chảy, thấm vào được văn bản gốc, sau đó chắt lọc những tinh túy của nó, cuối cùng là đúc kết lại phong thái của văn bản gốc, để cho độc giả khi đọc bản dịch có được cảm nhận giống hệt như đang đọc văn bản gốc. Đây là mức độ cao nhất trong dịch thuật, là định hướng mà tất cả các dịch giả mong muốn đạt được.

**(3) Lương Thục Thu (1902-1982):** là nhà nghiên cứu, nhà văn, dịch giả, chủ trương của ông về tính thống nhất của trung thành và mạch lạc trong dịch thuật là dịch cần gắn với dịch câu, cần trung thành với cả văn bản gốc và bản dịch. Ông phản đối hình thức dịch chuyển đổi.

**(4) Trương Cổ Nhược (1903-1996):** Bản dịch của ông tập trung vào phong cách ngôn ngữ, ngữ cảnh và tái hiện hình ảnh nhân vật của văn bản gốc, sử dụng ngôn từ xác thực để dịch, xử lí tương đương bản dịch qua nội dung, hình thức, phong cách và thói quen ngôn ngữ.

**(5) Dương Hiến Ích (1915-):** là học giả, dịch giả nổi tiếng đã dịch rất nhiều tác phẩm văn học Trung Quốc sang tiếng Anh như “*Tư trị thông giám*”, “*Hồng Lâu Mộng*”, “*Li Tao và những tác phẩm thơ*

khác của Khuất Nguyên”, “Nho lâm ngoại sử”, “Du ký của ông lão tàn tật”, “Tuyển tập tác phẩm của Lô Tấn”, “Liêu Trai chí dị”, “Tây du ký”, “Tam Quốc diễn nghĩa”, “Kính hoa duyên”... Ông chủ trương bản dịch phải trung thành với bản gốc, nếu quá sáng tạo trong bản dịch sẽ không đảm bảo tính chính xác; sự khác biệt văn hóa trong dịch thuật văn học thể hiện trong việc bảo lưu sự khác biệt về lịch sử và phong tục tập quán của các quốc gia trong dịch thuật.

**(6) Luru Mang (1920-2000):** là dịch giả văn học Nhật Bản. Ông chủ trương về tính thống nhất giữa nội dung và hình thức trong dịch thuật, nhiệm vụ dịch thuật văn học là tái hiện chính xác nội dung và hình thức của nguyên bản.

**(7) La Tân Chương (1936-):** nhà lí luận dịch thuật, dịch giả văn học Pháp với dịch phẩm nổi tiếng thế giới “Đỏ và Đen”. Vào năm 1984, ông là người đầu tiên đề xướng xây dựng hệ thống lí luận dịch thuật Trung Quốc với các tiêu chí “tính đại diện quốc gia, hướng tới sự trung thành, tương đương về thần thái, chuyển hóa thành công”.

#### 4.5.2. Giai đoạn từ năm 1978 đến cuối thế kỷ XX

Đây là giai đoạn hoạt động dịch thuật ở Trung Quốc phát triển mạnh mẽ. Năm 1979, Đại học Ngoại ngữ Bắc Kinh đã mở lớp “Đào tạo phiên dịch viên Liên hiệp quốc”, mở ra định hướng đào tạo nhân lực phiên dịch chuyên nghiệp cho Trung Quốc. Cùng năm đó, Đại học Kinh tế thương mại và Đại học Hàng hải Thượng Hải cũng bắt đầu tuyển sinh đào tạo học viên cao học chuyên ngành Lí luận và Thực tiễn phiên dịch, mở đầu cho công tác đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao cho ngành phiên dịch ở Trung Quốc. Năm 1982, Hiệp hội dịch giả toàn quốc Trung Quốc được thành lập. Năm 1986, Đại học Sư phạm Hoa Đông Thượng Hải bắt đầu đào tạo trình độ tiến sĩ ngành phiên dịch. Tiếp theo đó rất nhiều trường đại học ở Trung Quốc đã mở ngành đào tạo phiên dịch trình độ cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ.

Đặc điểm chủ yếu về dịch thuật trong giai đoạn này như sau:

(1) Xuất hiện những nghiên cứu mang tính liên ngành về lí luận dịch thuật, phương pháp luận, nghiên cứu ứng dụng, đánh giá bản dịch, nghiên cứu công nghệ thông tin và dịch thuật, nghiên cứu giảng dạy dịch thuật ở cấp độ vi mô. Phạm vi nghiên cứu cũng được mở rộng và xác định rõ nét hơn.

(2) Hệ thống lí luận dịch thuật Trung Quốc cũng bắt đầu được xác lập. Tuy nhiên, việc sử dụng lí luận dịch thuật phương Tây vẫn chiếm ưu thế chủ đạo.

(3) Ngành đào tạo phiên dịch đã được chú trọng xây dựng và hoàn thiện về chương trình, đào tạo các kỹ năng, cấp độ đào tạo đạt trình độ cao nhất – Tiến sĩ.

(4) Số lượng ấn phẩm, tác phẩm, dịch giả và ngôn ngữ phiên dịch tăng vượt bậc.

(5) Công nghệ thông tin bắt đầu được ứng dụng trong dịch thuật, đó là máy tính, máy ghi âm và thiết bị âm thanh, v.v...

Một số dịch giả giai đoạn này gồm:

**(1) Hứa Uyên Xung (1921-):** học giả, dịch giả nổi tiếng với chủ trương “Tam mỹ” (ba nội dung hay): ý hay, âm điệu mượt mà, hình thức đẹp. Sau này đổi thành: ba điều tương tự trong phiên dịch là giống về hình thức, giống về ý nghĩa và giống về phong cách. Trong dịch thơ từ, ông còn đưa ra thuyết chuyển hóa gồm chuyển hóa tương đương, chuyển hóa nông và chuyển hóa sâu, biết về thơ, yêu thơ và vui với thơ, dịch sáng tạo và sáng tạo thay thế, dịch câu chữ và dịch ý theo hình thức mới, có sự cạnh tranh về văn hóa, tận dụng lợi thế của tiếng Hán, nghệ thuật trong lí luận dịch văn học. Ngoài ra, ông cũng là người đầu tiên kêu gọi thực hiện “văn bản dịch có từ văn bản gốc và tốt hơn văn bản gốc”. Hứa Uyên Xung đã tổng kết lí luận dịch thuật của mình là “nghệ thuật của cái đẹp, tạo ra sự xuất sắc giống như một cuộc thi”.

**(2) Trương Kim (1927-2013):** Trong cuốn *Nguyên tắc dịch thuật văn học*

(1987), ông đã đề xuất một tiêu chuẩn mới là “chân, thiện, mỹ” về đánh giá dịch tác phẩm văn học. Ông cho rằng đây là đỉnh cao nhất của bản dịch văn học, là “tiêu chuẩn dịch thuật khoa học”. “Chân” là nguyên tắc mang tính chân thực, “thiện” là nguyên tắc mang tính tư tưởng, “mỹ” là nguyên tắc mang tính nghệ thuật. Ba nguyên tắc này bao hàm lẫn nhau và không thể tách rời nhau, tạo thành một thể thống nhất biện chứng. Những nguyên tắc này giúp độc giả Trung Quốc hiểu biết về thế giới và hướng tới thế giới. Đồng thời, cũng góp phần giúp làm thay đổi tình trạng yếu về chất lượng khi dịch tác phẩm tiếng Hán ra tiếng nước ngoài. Dịch giả được làm việc trong tổ chức có tính hệ thống, thông qua công tác phiên dịch, giới thiệu và trao đổi những thông tin khoa học công nghệ tiên tiến, các tác phẩm văn học nghệ thuật đặc sắc và văn hóa dân tộc thông qua nhiều kênh giao lưu khác nhau.

**(3) Lưu Trọng Đức (1914-2008)** là nhà giáo dục và dịch giả, ông đã nêu ra nguyên tắc ba chữ mới là “tín – nội dung”, “đạt – đạt tới đúng mức độ” và “hợp – hợp với phong cách”.

**(4) Quý Hâm Lâm (1911-2009)** là nhà văn, nhà ngôn ngữ học, nhà giáo dục và nhà hoạt động xã hội nổi tiếng Trung Quốc, ông thông thạo 12 ngoại ngữ, đã trực tiếp dịch từ tiếng Phạn những tác phẩm kinh điển của Ấn Độ như “Sakung Dhara”, “Ngũ quyền thư”, “Uribashi”, “Ramayan”, v.v...

**(5) Thảo Anh (1923-2015)** nguyên là Phó Chủ tịch Hiệp hội Dịch giả Trung Quốc, Chủ tịch Hiệp hội Dịch giả Thượng Hải, Phó Chủ tịch Chi nhánh Thượng Hải của Hiệp hội Nhà văn Trung Quốc, là Giáo sư Đại học Sư phạm Hoa Đông và Đại học Hạ Môn. Ông đã dịch tất cả tiểu thuyết của Leo Tolstoy sang tiếng Trung Quốc và là người đầu tiên trên thế giới giành được Giải thưởng Gorky của Liên Xô về Văn học vào năm 1987.

**(6) Lưu Điện Tước (1921-2010)** là dịch giả, nhà ngôn ngữ học, nhà Hán học.

Ông thông thạo cả tiếng Trung và tiếng Anh, trong gần 30 năm, đã dịch các kinh điển “Đạo đức kinh”, “Luận ngữ” và “Mạnh Tử” ra tiếng Anh.

Trong giai đoạn 20 năm cuối thế kỷ XX, với sự xuất hiện của các lí thuyết ngôn ngữ học hiện đại, lí luận dịch thuật và nhiều chuyên ngành liên quan khác đã được dịch và giới thiệu tới Trung Quốc. Các dịch giả và nhà lí luận dịch thuật Trung Quốc đã được giao lưu, mở rộng thêm phạm vi hoạt động và học hỏi được nhiều quan điểm mới, chẳng hạn như dịch thuật theo trường phái ngôn ngữ học truyền thống như Catford (1965), Nida (1964), Koller (1979), Newmark (1989), dịch thuật văn bản như Neubert (1983, 1992, 1993), Hatimand Mason (1990, 1997), Gopfer (1995), Stolze (1999), dịch thuật trường phái chức năng như Vermeer (1978, 1989, 1996), Reiss (1984, 1991), Nord (1991, 1993, 1997, 1988), Neuber (1992, 1993), Holz Manttari (1984, 1993), Rhodes (2000), Munday (2001), dịch thuật trung thành, xâm chiếm và bổ sung của Steiner (1975), dịch thuật với văn hóa như Hymes (1972), Widdowson (1979), hay lý thuyết chủ nghĩa đế quốc của Lawrence Venuti với việc đồng hóa văn bản nguồn với việc tiếp nhận các giá trị văn hóa, dịch thuật trường phái giải thích nghĩa của Meschonnic (1973), Steiner (1975), Berman (1984), Sperber và Wilson (1988), dịch thuật trường phái hậu hiện đại giải cấu trúc của Lewis (1985), dịch thuật phê bình văn học của Susan Bassnett (1988), nguyên tắc phân loại các chiến lược dịch thuật của Juliane House – Mona Baker (1992) và một loạt học giả khác như Resker (1974), Komisarov (1980), Toury (1982), Phedorov (1983), Svejcer (1988), Bell (1986, 1991)...

#### **4.6. Giai đoạn từ đầu thế kỷ XXI cho đến nay**

Trong giai đoạn này, việc xây dựng các lí luận dịch thuật và phát triển ngành dịch thuật ở Trung Quốc đã thể hiện một diện mạo hoàn toàn mới với các đặc điểm sau:

(1) Mang tính quy mô và cấu trúc

hoàn chỉnh hơn, dịch thuật chuyên ngành được xác lập, phạm vi hoạt động dịch thuật được mở rộng hơn, gồm:

Nghiên cứu tính phổ quát của dịch thuật: (1) Nghiên cứu xây dựng ngành khoa học, (2) Nghiên cứu phương pháp luận, (3) Nghiên cứu lí luận dịch thuật nước ngoài, (4) Nghiên cứu lí luận dịch thuật trong nước, (5) Nghiên cứu hành vi và bản ngã của người dịch,

Nghiên cứu dịch thuật ứng dụng (1) Nghiên cứu các khái niệm cơ bản và chương trình giảng dạy, (2) Nghiên cứu năng lực dịch thuật, (3) Nghiên cứu phương pháp giảng dạy,

Nghiên cứu dịch nói,  
Nghiên cứu lịch sử dịch thuật,  
Nghiên cứu giới thiệu thành quả dịch thuật,

Nghiên cứu dịch thuật so sánh,  
Nghiên cứu dịch thuật chuyên nghiệp,

Nghiên cứu dịch thuật văn học,

Nghiên cứu công nghệ kỹ thuật (trí tuệ nhân tạo) với dịch thuật,

Nghiên cứu quản lý dịch thuật.

(2) Đào tạo phiên dịch được hoàn thiện về thể thức, chương trình có nội dung phong phú hơn về tài liệu, kiến thức, kỹ năng, kỹ thuật, phê bình đánh giá và đạo đức nghề nghiệp, các phương pháp, công cụ và tài nguyên giảng dạy dịch thuật đa dạng, số lượng các văn bản ứng dụng trong giảng dạy dịch thuật tăng mạnh, định hướng chuyên môn rõ nét hơn... Cấp độ đào tạo, hệ thống giảng dạy dịch thuật, nghiên cứu giảng dạy dịch thuật tiếp tục được đầu tư hoàn thiện. Tuy nhiên, trình độ đội ngũ giảng viên chuyên môn vẫn cần tiếp tục phát triển quy mô và đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu.

(3) Dịch thuật ứng dụng và cung cấp dịch vụ ngôn ngữ, phiên dịch đã tham gia chính thức vào thị trường việc làm trong xã hội. Tuy vậy, phiên dịch các ngôn ngữ thiểu

số và lĩnh vực đặc biệt vẫn chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường.

(4) Nghiên cứu lí luận dịch thuật đã có những kết quả mới, như nghiên cứu phát triển lí luận dịch thuật Trung Quốc, nghiên cứu, so sánh và tích hợp các lí luận dịch thuật của Trung Quốc và phương Tây.

Các học giả Trung Quốc cũng đã có những nghiên cứu, khám phá sáng tạo để xây dựng hệ thống lí luận dịch bản địa: dịch thuật sinh thái học, dịch thuật hài hòa và dịch thuật cải biến. Ví dụ, lí luận bản địa hóa trong bối cảnh Trung Quốc của Trần Tiểu Ngụy. Phùng Toàn Công đã đưa ra quan điểm hài hòa trong việc xây dựng lí luận dịch thuật bản ngữ, cần chú ý tích hợp các lí luận khác nhau trước đó, tìm hiểu sâu các minh chứng khoa học cần thiết như tính hợp lý, tính liên quan, tính hàn lâm, hạn chế việc vay mượn hoặc sao chép dập khuôn các khái niệm, thuật ngữ của lí luận dịch thuật truyền thống để thúc đẩy sự phát triển của lí luận dịch thuật Trung Quốc. Hồ Canh Thân đã phân tích về bối cảnh và cơ sở phát triển của dịch thuật sinh thái học cùng sự liên quan, tính tương đồng và tính đồng hình với sinh thái tự nhiên. Lưu Ái Hoa đã giới thiệu về nguyên tắc định danh, việc sử dụng thuật ngữ, phương pháp nghiên cứu, lý thuyết cốt lõi, trọng tâm nghiên cứu và đường hướng phát triển của dịch thuật sinh thái học cùng với những điểm giống và khác nhau giữa các nội dung này. Tính lô gíc và phi lô gíc trong quá trình bản địa hóa dưới góc nhìn thuyết giải cấu trúc trong dịch thuật của Lưu Tuyên Phúc. “Phân tích và phê bình” của Bằng Học Phong đã nhận định thuyết giải cấu trúc không tạo ra không gian chủ động linh hoạt xử lí bản dịch cho người dịch. Những quan điểm khác nhau trong cách lí giải tư tưởng dịch thuật giải cấu trúc của Derrida trong cộng đồng dịch thuật ở Trung Quốc, dịch thuật không phải là sự hồi quy và cũng không phải là sự thay đổi, mà là sự tiếp tục những tư tưởng luận giải cấu trúc của nó. Lí Quảng Vinh đã phân tích và chỉ ra những lí giải không chính xác trong vận dụng lí luận

dịch thuật chức năng của tiếng Đức ở Trung Quốc. Chu Hiểu Linh đã chỉ ra mối quan hệ giữa người dịch với tư tưởng thi pháp trong lí luận tái thiết, và nhận định người dịch được chia thành dạng chịu kiểm chế và dạng chịu thách thức. Hoàng Viễn Bằng và các cộng sự đã vận dụng chương trình nghiên cứu khoa học của Lakatos để phân tích tiêu chuẩn giả định và tiêu chuẩn ban đầu trong dịch thuật. Ngô Diệu Vũ – Trương Kiên Thanh đã phân tích đặc điểm, ảnh hưởng và hạn chế của lí luận dịch thuật đa hệ thống của Zohar và những đánh giá về bản dịch sang tiếng Hán. Lí Khanh Kiệt đã thảo luận về ba mối quan hệ giữa bản dịch và bản gốc theo tiêu chuẩn của Benjamin.

Phân tích so sánh quan điểm của các học giả, các trường phái khác nhau về lí luận dịch thuật, như so sánh giữa nghiên cứu dịch thuật mô tả và dịch thuật hậu thuộc địa, so sánh luận chứng kinh nghiệm thực chứng và mệnh đề quy ước trong dịch thuật...

Trong hai thập kỷ của thế kỷ XX, các lí luận dịch thuật mới của nước ngoài ít xuất hiện liên tục như trước đây, điều đó đã giúp cho các nhà nghiên cứu Trung Quốc có thêm thời gian tìm hiểu kỹ càng, ứng dụng và phân tích các lí thuyết dịch thuật, đồng thời cũng có đủ thời gian để tiến hành so sánh, nghiên cứu đề xuất những lí luận dịch thuật bản địa hóa gắn với nền tảng xã hội và môi trường văn hóa Trung Quốc.

(5) Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ kỹ thuật mới trong đào tạo và hoạt động dịch thuật được đẩy mạnh. Các trang mạng Google, Facebook, Baidu và nhiều phần mềm, công cụ hỗ trợ phiên dịch đã được ứng dụng. Đặc biệt từ năm 2016 đến nay thành quả nghiên cứu và phát triển trí tuệ nhân tạo đã áp dụng vào dịch tự động, quản lý ngữ liệu, thuật ngữ và đã mang lại những giá trị to lớn đối với dịch thuật ở Trung Quốc.

Dịch giả và nhà nghiên cứu dịch thuật của giai đoạn này xuất hiện khá đông như Hứa Quân, Liêu Thất Nhất, Dương Tự Kiểm, Trong Vĩ Hợp, Trương Mỹ Phương,

Chu Kiến Bình, Vương Đông Phong, Trần Hương Đông, Dịch Lâm, Trọng Tề Côn, Thang Bách Sinh, Dương Võ Năng, Tống Thư Thanh, Dịch Lê Quân, Dương Minh Cửu, Mã Tổ Nghi, Dương Giáng... Chúng tôi chỉ giới thiệu một vài đại diện tiêu biểu như sau:

(1) **Lưu Mật Khánh (1939-)** là nhà nghiên cứu lí luận dịch thuật. Ông đã từng nhiều năm làm phiên dịch của Trung Quốc ở Liên hiệp quốc, đã công bố rất nhiều chuyên khảo về lí luận dịch thuật, trong đó nổi bật lên là “Tuyển tập lí luận phiên dịch của Lưu Mật Khánh” (tập 1 - 11) đã góp phần tạo ra đặc điểm nổi bật của lý thuyết dịch thuật đương đại Trung Quốc và cũng là một đặc điểm quan trọng của trường phái dịch thuật chức năng luận của Trung Quốc. Đây là trường phái đã kế thừa tinh hoa lí luận dịch thuật Trung Quốc và ngành Hán học có tới mấy nghìn năm lịch sử phát triển. Bên cạnh đó cũng tiếp thu những tinh hoa ngôn ngữ học và các ngành khoa học hiện đại đương thời.

(2) **Hồ Canh Thân** là Giáo sư Đại học Thanh Hoa. Ông chủ yếu tham gia vào nghiên cứu ngữ dụng giao tiếp đa văn hóa, lí luận dịch thuật, đã công bố rất nhiều chuyên khảo, bài báo về ứng dụng ngôn ngữ, ngữ dụng học, chiến lược giao tiếp liên văn hóa. Ông đã có 3 lần đạt giải cấp quốc gia, 2 lần đạt giải cấp tỉnh, cấp bộ về thành tích nghiên cứu khoa học, là chuyên gia được hưởng phụ cấp đặc biệt của Chính phủ Trung Quốc. Năm 2001, ông đã khởi xướng lí thuyết phiên dịch sinh thái với nội hàm là nghiên cứu liên ngành về “sinh thái học” và “phiên dịch học”, liên quan mật thiết đến các khái niệm về dịch thuật, bản chất dịch thuật, nguyên tắc dịch thuật và phương pháp dịch thuật. Đây là lí thuyết đang được phát triển trong nghiên cứu dịch thuật đương đại ở Trung Quốc.

(3) **Cô Chính Khôn (1952)** là Giáo sư Đại học Bắc Kinh. Ông từng đạt giải nhất thành tựu nghiên cứu khoa học của Đại học Bắc Kinh, giải Chùa khóa vàng sách quốc

gia. Hướng nghiên cứu của ông là về các tác phẩm của Shakespeare, so sánh văn hóa Trung Quốc và phương Tây, nghiên cứu đánh giá và dịch thơ. Ông đã công bố, dịch và hiệu đính hơn 47 thể loại tác phẩm, hơn 150 bài báo khoa học. Các chuyên khảo lí thuyết tiêu biểu của ông gồm “So sánh đánh giá lí thuyết dịch thơ Trung Quốc và phương Tây”, “Nguyên tắc nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa liên kết cấu trúc”, “So sánh văn hóa Trung Quốc và phương Tây”, “Nghiên cứu về Shakespeare”, v.v... Các sách dịch tiêu biểu gồm bản dịch tiếng Anh về “Đạo đức kinh của Lão Tử”, “Thơ từ của Mao Trạch Đông”, “150 bài khúc của triều đại nhà Nguyên”, “Kinh dịch” và bản dịch tiếng Hán “Tập thơ của Shakespeare”. Ông là người chủ trì đề tài nghiên cứu khoa học trọng điểm quốc gia nghiên cứu sử thi và thần thoại cổ đại nước ngoài. Chuyên khảo “Nghiên cứu về tư tưởng dịch thuật của Cô Chính Khôn” (Phạm Tiên Minh biên tập năm 2012) được coi là hệ thống lí thuyết dịch thuật của Cô Chính Khôn. Đóng góp lớn nhất của ông về mặt lí luận dịch thuật là quan điểm “Lí thuyết hài hòa”. Theo đó, ông cho rằng, thực tiễn dịch thuật là một quá trình phức tạp bao gồm nhiều yếu tố, không có tiêu chuẩn dịch thuật nào đáp ứng tuyệt đối mọi yêu cầu dịch thuật. Vì vậy, những loại tiêu chuẩn dịch thuật nào được hầu hết các dịch giả tuân theo thì có thể trở thành vấn đề cốt lõi của các tiêu chuẩn dịch thuật. “Lí thuyết hài hòa” đã tập trung vào giải pháp giúp đạt được sự hài hòa thực sự về mức độ, về hình thức, về tính thẩm mỹ, sự sáng tạo và phong cách cho các tiêu chuẩn dịch thuật. Trong dịch thuật cần xem xét tới nhiều yếu tố và cung cấp cho người dịch nguyên tắc hoàn chỉnh theo yêu cầu cụ thể của văn bản để có được một bản dịch hoàn hảo hơn. Lí thuyết này cũng đang nhận được sự quan tâm của đông đảo nhà nghiên cứu dịch thuật hiện nay ở Trung Quốc.

**(4) Hoàng Trung Liêm (1965-)** là Giáo sư Trung tâm Nghiên cứu Dịch thuật thuộc Đại học Ngoại ngữ - Ngoại thương Quảng Đông, nhà lý luận dịch thuật, người

đề xuất lí thuyết dịch thuật cải biến, dịch thuật học khoa học và dịch thuật học ứng dụng. Các lĩnh vực nghiên cứu chính của ông là lí thuyết dịch thuật cải biến, lí thuyết dịch thuật tổng thể, dịch thuật ngữ, dịch thuật khoa học, dịch thuật ứng dụng, bản chất của dịch thuật, các ngôn ngữ với dịch thuật tiếng Hán, v.v... Trong đó, lí thuyết dịch thuật cải biến là thành tựu nghiên cứu lớn nhất của ông trong suốt 12 năm (từ năm 2002 đến năm 2014) với 7 thủ pháp cải biên linh hoạt trong phiên dịch như: gia tăng thông tin, cắt giảm thông tin, biên tập lại, thuật lại, nén gọn, gộp lại, cải biên. Từ đó ứng với 12 phương pháp cải biên gồm: dịch tóm tắt, dịch biên tập, dịch tường thuật, dịch nén gọn, dịch tổng thuật, dịch đánh giá miêu tả, dịch đánh giá bình luận, dịch bổ sung có đánh giá, dịch cải biên, dịch giải thích, dịch chêm xen, dịch mô phỏng.

## 5. Khuyến nghị và lời kết

Chúng tôi đã thể hiện những nỗ lực đưa ra các quan sát gắn với nhãn quan nghiên cứu lịch đại và đồng đại về lịch sử dịch thuật và tình hình phát triển lí luận dịch thuật ở Trung Quốc, qua đó tổng thuật, giới thiệu những thành quả đạt được của Trung Quốc trong sự so sánh liên hệ với dịch thuật của thế giới. Dịch thuật có sự gắn bó trực tiếp với môi trường văn hóa Trung Quốc, không gian tiếp nhận của Trung Quốc, nó tất yếu có những nét đặc thù dân tộc. Vì thế, rất cần có nhiều nghiên cứu chuyên sâu tiếp theo để làm rõ một số vấn đề như:

(1) Đã thực sự hình thành lí luận dịch thuật của riêng Trung Quốc hay chưa?

(2) Tình hình đào tạo phiên dịch và dịch thuật ứng dụng ở Trung Quốc diễn ra như thế nào?

(3) Lịch sử dịch thuật Việt – Trung diễn tiến như thế nào?

(4) Nghiên cứu lí luận dịch và dịch thuật ứng dụng ở Trung Quốc có những gợi ý gì cho Việt Nam?

Lịch sử phiên dịch và phát triển lí luận phiên dịch ở Trung Quốc luôn gắn bó mật thiết với bối cảnh thời đại. Từ thời nhà Hạ (2070 TCN) cho tới nay, xã hội không ngừng phát triển và các nội dung dịch thuật, các tiêu chuẩn dịch thuật của Trung Quốc cũng theo đó không ngừng thay đổi và phát triển, trải qua 6 giai đoạn lịch sử khác nhau, dần từng bước thoát ra khỏi sự ràng buộc về nội dung và hình thức tiến tới trở nên ngày càng thích ứng hơn với thực tế. Nội dung tranh luận trong giới dịch thuật Trung Quốc về phiên dịch là một bộ môn nghệ thuật hay là một bộ môn khoa học đã không còn mang nhiều ý nghĩa trong thời đại ngày nay. Phát triển lí luận bản địa và hòa nhập với lí luận dịch thuật đương đại của thế giới là xu hướng tất yếu ở Trung Quốc, và chắc chắn sẽ trở thành định hướng chủ yếu trong nghiên cứu dịch thuật ở Trung Quốc trong giai đoạn tới. Chúng tôi hy vọng ở một mức độ nhất định, nội dung bài viết có thể góp thêm tài liệu trong nghiên cứu dịch thuật và đưa ra những gợi mở trong nghiên cứu, phát triển cơ sở lí luận dịch thuật và đào tạo phiên dịch chuyên nghiệp ở Việt Nam.

### Tài liệu tham khảo

- Cầm, T. T. (2016). Nghiên cứu dịch thuật: Hướng tiếp cận đa chiều. Trong Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội (Biên tập), *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia 2016: Nghiên cứu và Giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ & quốc tế học tại Việt Nam* (tr. 584-588). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Guo, J. Zh. (2000). *Wenhua yu fanyi*. Zhong Guo duiwai fanyi Chubanshe.
- Kelly, L. G. (1995). History of translation. In E. F. K. Koerner & R. E. Asher (Eds.), *Concise history of the language sciences: From the Sumerians to the Cognitivists* (pp. 419-430). Elsevier. <https://doi.org/10.1016/B978-0-08-042580-1.50065-9>
- Kong, X. L. (2009). *Zhong Guo fanyixue xueke jianshe lun* [Doctoral dissertation, Shanghai Waiguoyu daxue].
- Lin, Y. T. (1994). *Fanyi lun* (Zh. Q. Mei, Trans.) (Vol. 19). Dongbei shifan daxue Chubanshe.
- Liu, M. Q. (2005). *Xinbian dangdai fanyi lilun*. Zhong Guo duiwai fanyi Chubanshe.
- Ma, Z. Y. (1998). *Zhong Guo fanyi jian shi*. Zhong Guo duiwai fanyi Chubanshe.
- Nguyễn, H. C. (2007). *Lý luận đối dịch Hán - Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nida, E. A. (2001). *Language and culture*. Shanghai Foreign Language Education Press.
- Tan, Z. X. (2000). *Fanyi xue*. Hubei jiaoyu Chubanshe.

## BRIEF HISTORY AND DEVELOPMENT OF TRANSLATION THEORY IN CHINA

Cam Tu Tai

*School of Languages and Tourism, Hanoi University of Industry,  
No. 298, Cau Dien Street, Bac Tu Liem District, Hanoi, Vietnam*

**Abstract:** China is a country with a long history of translation. Through its process of development, translation activities have formed special characteristics with Chinese nuances. The article describes the general features of translation development through various stages, analyzes theoretical issues, introduces a number of typical translators and theoretical researchers in order to better clarify those characteristics of translation and the development of translation theory in China in both the chronological and synchronous contexts of translation in the world. We hope to contribute more documents in Chinese translation research and provide suggestions for research, development of translation theory and professional interpreter training in Vietnam.

*Key words:* history, translation, theory, training, China